		Trang: 1
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Định dạng sản phẩm

Tên thương mại : ALL FLEET PREMIUM 20W50

Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn Valvoline LLC 100 Valvoline Way Lexington, KY 40509 Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (Hoa Kỳ) 1-800-TEAMVAL (1-800-832-6825) SDS@valvoline.com	Điện thoại khẩn cấp +1-800-VALVOLINE (+1-800-825-8654) Thông tin về sản phẩm 1-800-TEAMVAL (1-800-832-6825)
--	--

2. THÔNG TIN VỀ SỰ NGUY HẠI

Phân loại theo GHS

Nhạy cảm với da : Nhóm 1

Thành phần nhãn theo GHS


Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Lời cảnh báo : Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm : H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.

Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**
P261 Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.
P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.
P280 Đeo găng tay bảo hộ.
Biện pháp ứng phó:
P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.
P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn:

		Trang: 2
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
 P363 Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.
Việc thải bỏ:
 P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các nguy cơ khác không có trong GHS

Không có thông tin.

3. THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN


Chất Gây/Hỗn hợp : Hỗn hợp

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học	Số CAS	Phân loại	Nồng độ (%)
CATALYTIC DE WAXED HEAVY PARAFFINIC OIL (PETROLEUM)	64742-70-7	Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.	>= 60.00 - < 70.00
BENZENESULFONIC ACID, MONO-C16-24-ALKYL DERIVS., CALCIUM SALTS	70024-69-0	Skin Sens. 1; H317	>= 1.00 - < 1.50
PHOSPHORODITHIOIC ACID, MIXED O,O-BIS(1,3-DIMETHYLBUTYL AND ISO-PR) ESTERS, ZINC SALTS	84605-29-8	Acute Tox. 5; H303 Skin Corr/Irr 2; H315 Eye Corr/Irr 1; H318 Aquatic Acute 2; H401 Aquatic Chronic 2; H411	>= 1.00 - < 1.50
DODECYLPHENOL, MIXED ISOMERS	121158-58-5	Skin Corr/Irr 2; H315 Eye Corr/Irr 2A; H319 Repr. 2; H361 Aquatic Acute 1; H400 Aquatic Chronic 1; H410	>= 0.10 - < 0.50

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ


Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
 Gọi tới TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ nếu bị phơi nhiễm hoặc bạn cảm thấy không khỏe.
 Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
 Không được để nạn nhân một mình.

		Trang: 3
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu hít phải, chuyển nạn nhân ra chỗ không khí trong lành. Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế. Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Thường không cần phải sơ cứu. Tuy nhiên, nên rửa sạch những vùng bị tiếp xúc bằng nước và xà phòng.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa. Gỡ bỏ kính áp tròng. Bảo vệ con mắt không bị tổn thương. Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh. Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
- Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm : Hít phải cấp tính qua đường tiêu hóa số lượng lớn vật liệu chứa nhiều dầu này có thể gây viêm phổi nặng do hít phải qua đường tiêu hóa. Bệnh nhân hít phải qua đường tiêu hóa những chất dầu này sẽ cần được theo dõi sự xuất hiện các di chứng lâu dài. Hít phải qua đường tiêu hóa nhiều lần những lượng nhỏ của dầu khoáng có thể sẽ bị viêm phổi mãn tính (tức viêm phổi do nhiễm dầu) có thể tiến triển thành xơ phổi. Các triệu chứng thường không dễ mô tả và các thay đổi trong hình ảnh x-quang có biểu hiện xấu hơn là bệnh trạng. Tình trạng có ho dai dẳng, kích ứng đường hô hấp trên, hắt hơi khi cố sức, sốt, và khạc ra đờm có máu. Tiếp xúc do hít phải sương dầu dưới mức tiếp xúc tại nơi làm việc hiện hành chắc chắn không sẽ không gây bệnh phổi. Các dấu hiệu và triệu chứng tiếp xúc với vật liệu này do hít phải, nuốt phải, và/hoặc hấp thụ vật liệu qua da có thể bao gồm:
mụn trứng cá
khó chịu ở dạ dày hoặc ruột (buồn nôn, nôn ói, tiêu chảy)
kích ứng (mũi, họng, đường hô hấp)
Có thể gây phản ứng dị ứng da.
- Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có mối nguy nào cần đến các biện pháp sơ cứu đặc biệt.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HÒA HOẠN


- Các phương tiện chữa cháy : Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa

		Trang: 4
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

phù hợp	phương và môi trường xung quanh. Bụi nước Bột Carbon điôxit (CO ₂) Hóa chất khô
Các phương tiện chữa cháy không phù hợp	: Tia nước dung tích lớn
Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy	: Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
Các sản phẩm cháy nguy hại	: Andehyt cacbon đioxit và cacbon monoxit Ôxit lưu huỳnh Hyđrô cacbon Ôxit photpho
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	: Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương. Sản phẩm này tương thích với các chất chống cháy tiêu chuẩn.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	: Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp	: Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Người không mang trang bị bảo hộ không được vào khu vực tràn đổ khi chưa dọn dẹp xong. Tuân thủ tất cả mọi quy định của địa phương, bang, và liên bang.
Các biện pháp phòng ngừa về môi trường	: Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.	: Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ (ví dụ như cát, silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa). Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

		Trang: 5
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

7. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

- Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hoả hoạn.
- Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn : Không được hít hơi/bụi.
Không hút thuốc.
Thùng chứa độc hại khi rỗng.
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
- Các điều kiện lưu giữ an toàn : Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO HỘ CÁ NHÂN


Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
CATALYTIC DE WAXED HEAVY PARAFFINIC OIL (PETROLEUM)	64742-70-7	TWA (Hơi sương)	5 mg/m ³ Hơi sương	VN OEL
		STEL (Hơi sương)	10 mg/m ³ Hơi sương	VN OEL

- Các biện pháp kỹ thuật** : Cung cấp đủ cơ khí (tổng quát và / hoặc địa phương xả) thông gió để duy trì tiếp xúc bên dưới chuẩn tiếp xúc (nếu có) hoặc thấp hơn mức mà gây ra biết, nghi ngờ hoặc các hiệu ứng bất lợi rõ ràng.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ tay**
Ghi chú : Cần thảo luận với nhà sản xuất găng tay bảo hộ về mức độ thích hợp với từng nơi làm việc cụ thể.
- Bảo vệ mắt** : Không yêu cầu trong điều kiện sử dụng bình thường. Mang kính bảo hộ an toàn splash-proof, nếu nguyên liệu có thể được phun sương hoặc văng vào mắt.
- Bảo vệ da và cơ thể** : Mặc khi thích hợp:
Quần áo không thấm.
Giày bảo hộ
Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy


		Trang: 6
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

hiểm tại nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CỦA HÓA CHẤT

Tình trạng vật lý	: thể lỏng
Mùi đặc trưng	: chưa có dữ liệu
Ngưỡng mùi	: chưa có dữ liệu
Độ pH	: chưa có dữ liệu
Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	: chưa có dữ liệu
Điểm sôi/khoảng sôi	: chưa có dữ liệu
Điểm chớp cháy	: > 199 °C Phương pháp: Cốc mở Cleveland
Tỷ lệ hóa hơi	: chưa có dữ liệu
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	: chưa có dữ liệu
Giới hạn trên của cháy nổ	: chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ	: chưa có dữ liệu
Áp suất hóa hơi	: chưa có dữ liệu
Tỷ trọng hơi tương đối	: chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	: chưa có dữ liệu
Mật độ	: chưa có dữ liệu
Độ hòa tan	
Tính tan trong nước	: chưa có dữ liệu
Độ hòa tan trong các dung môi khác	: chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	: chưa có dữ liệu

		Trang: 7
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

Phân hủy do nhiệt : chưa có dữ liệu

Độ nhớt
Độ nhớt, động lực : chưa có dữ liệu

Độ nhớt, động học : > 20.5 mm²/s (40 °C)

Đặc tính oxy hóa : chưa có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

Tính ổn định hóa học : Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.

Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm : Không xảy ra quá trình polyme hóa nguy hại.

Các điều kiện cần tránh : quá nhiệt

Các vật liệu xung khắc : Các chất oxy hóa mạnh

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm : Andehyt
carbon dioxide và carbon monoxide
Hyđrô cacbon
Ôxit lưu huỳnh

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Đường tiếp xúc : Hít phải, Tiếp xúc với da, Tiếp xúc với mắt, Ăn phải

Độc tính cấp tính


Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

CATALYTIC DE WAXED HEAVY PARAFFINIC OIL (PETROLEUM):

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 2,000 mg/kg
Đánh giá: Không được phân loại là chất độc cấp tính do ăn phải theo GHS.
Ghi chú: Thông tin đưa ra được dựa vào các dữ liệu thu được từ các chất tương tự

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): > 2,000 mg/kg
Đánh giá: Không được phân loại là chất độc cấp tính do thẩm thấu qua da theo GHS.

		Trang: 8
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

Ghi chú: Thông tin đưa ra được dựa vào các dữ liệu thu được từ các chất tương tự

BENZENESULFONIC ACID, MONO-C16-24-ALKYL DERIVS., CALCIUM SALTS:

Độc tính cấp theo đường miệng	: LD50 (Chuột): > 16,000 mg/kg Ghi chú: Thông tin đưa ra được dựa vào các dữ liệu thu được từ các chất tương tự
Độc tính cấp do hít phải	: LC50 (Chuột): > 1,9 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương Đánh giá: Không được phân loại là chất độc cấp tính do hít phải theo GHS.
Độc tính cấp qua da	: LD50 (Thỏ): > 5,000 mg/kg Ghi chú: Thông tin đưa ra được dựa vào các dữ liệu thu được từ các chất tương tự

PHOSPHORODITHIOIC ACID, MIXED O,O-BIS(1,3-DIMETHYLBUTYL AND ISO-PR) ESTERS, ZINC SALTS:

Độc tính cấp theo đường miệng	: LD50 (Chuột): 3,100 mg/kg
Độc tính cấp do hít phải	: LC50 (Chuột): > 2.3 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Không khí kiểm nghiệm: hơi Đánh giá: Không ảnh hưởng bất lợi đã được quan sát thấy trong các thử nghiệm độc tính đường hô hấp cấp tính.
Độc tính cấp qua da	: LD50 (Chuột): > 2,000 mg/kg Đánh giá: Không ảnh hưởng bất lợi đã được quan sát thấy trong các thử nghiệm độc da cấp tính.

Ân mòn/kích ứng da

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

CATALYTIC DE WAXED HEAVY PARAFFINIC OIL (PETROLEUM):

Kết quả: Nhẹ, kích ứng thoáng qua


BENZENESULFONIC ACID, MONO-C16-24-ALKYL DERIVS., CALCIUM SALTS:

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng da

PHOSPHORODITHIOIC ACID, MIXED O,O-BIS(1,3-DIMETHYLBUTYL AND ISO-PR) ESTERS, ZINC SALTS:

Loài: Thỏ
Kết quả: Gây kích ứng da.

DODECYLPHENOL, MIXED ISOMERS:

		Trang: 9
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

Kết quả: **Kích ứng da**

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Kết quả: Nhẹ, kích ứng thoáng qua

Ghi chú: Dự kiến dựa trên các thành phần.

Ghi chú: Chắc chắn không gây kích ứng hoặc tổn thương cho mắt.

Thành phần:

CATALYTIC DE WAXED HEAVY PARAFFINIC OIL (PETROLEUM):

Kết quả: **Nhẹ, kích ứng thoáng qua**

BENZENESULFONIC ACID, MONO-C16-24-ALKYL DERIVS., CALCIUM SALTS:

Loài: **Thỏ**

Kết quả: **Nhẹ, kích ứng thoáng qua**

PHOSPHORODITHIOIC ACID, MIXED O,O-BIS(1,3-DIMETHYLBUTYL AND ISO-PR) ESTERS, ZINC SALTS:

Loài: **Thỏ**

Kết quả: **Ăn mòn**

DODECYLPHENOL, MIXED ISOMERS:

Kết quả: **Kích ứng mắt**

Kích thích hô hấp hoặc da

Nhạy cảm với da: Có thể gây phản ứng dị ứng da.

Nhạy cảm với hô hấp: Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

BENZENESULFONIC ACID, MONO-C16-24-ALKYL DERIVS., CALCIUM SALTS:

Đánh giá: **Sản phẩm này là chất gây kích thích da, phân nhóm 1B.**

PHOSPHORODITHIOIC ACID, MIXED O,O-BIS(1,3-DIMETHYLBUTYL AND ISO-PR) ESTERS, ZINC SALTS:

Loại kiểm nghiệm: **Thử nghiệm Buehler**

Loài: **Chuột lang**

Đánh giá: **Không gây kích ứng da.**

Phương pháp: **Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406**

Biến đổi tế bào gốc

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

BENZENESULFONIC ACID, MONO-C16-24-ALKYL DERIVS., CALCIUM SALTS:


Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

: Loại kiểm nghiệm: **Xét nghiệm Ames**

Loài thử nghiệm: **Salmonella typhimurium**

Sự hoạt hóa trao đổi chất: **Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất**

Kết quả: **Âm tính**

		Trang: 10
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

PHOSPHORODITHIOIC ACID, MIXED O,O-BIS(1,3-DIMETHYLBUTYL AND ISO-PR) ESTERS, ZINC SALTS:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: **Xét nghiệm Ames**
 Loài thử nghiệm: **Salmonella typhimurium**
 Sự hoạt hóa trao đổi chất: **Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất**
 Kết quả: **Âm tính**

Độc tính gây ung thư

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

DODECYLPHENOL, MIXED ISOMERS:

Độc tính đối với sinh sản - Đánh giá : **Một vài bằng chứng về những ảnh hưởng có hại đối với chức năng sinh sản và sinh dục, dựa vào các thí nghiệm trên động vật.**

STOT - Tiếp xúc một lần

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Độc tính hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thông tin khác

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI


Độc tính sinh thái

Thành phần:

BENZENESULFONIC ACID, MONO-C16-24-ALKYL DERIVS., CALCIUM SALTS:

Độc đối với cá : **LL50 (Cyprinodon variegatus (cá tuế đầu cừu)): > 10,000 mg/l**
 Thời gian phơi nhiễm: **96 h**
 Loại kiểm nghiệm: **Thử nghiệm tĩnh**
 Chất thử: **WAF**
 Phương pháp: **Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203**
 Ghi chú: **Thông tin đưa ra được dựa vào các dữ liệu thu được từ các chất tương tự**

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : **EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 1,000 mg/l**
 Thời gian phơi nhiễm: **48 h**
 Loại kiểm nghiệm: **Thử nghiệm tĩnh**
 Chất thử: **WAF**
 Phương pháp: **Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202**
 Ghi chú: **Thông tin đưa ra được dựa vào các dữ liệu thu được từ các chất tương tự**

		Trang: 11
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

Độc đối với tảo : **NOEC (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 1,000 mg/l**
 Điểm kết thúc: **Ức chế tăng trưởng**
 Thời gian phơi nhiễm: **96 h**
 Loại kiểm nghiệm: **Thử nghiệm tĩnh**
 Chất thử: **WAF**
 Ghi chú: **Thông tin đưa ra được dựa vào các dữ liệu thu được từ các chất tương tự**

PHOSPHORODITHIOIC ACID, MIXED O,O-BIS(1,3-DIMETHYLBUTYL AND ISO-PR) ESTERS, ZINC SALTS:

Độc đối với cá : **LL50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 4.5 mg/l**
 Thời gian phơi nhiễm: **96 h**
 Loại kiểm nghiệm: **Thử nghiệm bán tĩnh**
 Chất thử: **WAF**
 Phương pháp: **Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203**

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : **EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 23 mg/l**
 Thời gian phơi nhiễm: **48 h**
 Loại kiểm nghiệm: **Thử nghiệm tĩnh**
 Chất thử: **WAF**
 Phương pháp: **Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202**

Độc đối với tảo : **EL50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 24 mg/l**
 Điểm kết thúc: **Ức chế tăng trưởng**
 Thời gian phơi nhiễm: **72 h**
 Loại kiểm nghiệm: **Thử nghiệm tĩnh**
 Chất thử: **WAF**
 Phương pháp: **Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201**

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : **NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 0.4 mg/l**
 Thời gian phơi nhiễm: **28 d**
 Điểm kết thúc: **Xét nghiệm sinh sản**
 Chất thử: **WAF**
 Phương pháp: **Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211**

DODECYLPHENOL, MIXED ISOMERS:

Nhân tố M (Độc tính cấp tính đối với thủy sinh vật) : **1**


Nhân tố M (Độc tính thủy sinh lâu dài) : **1**

Đánh giá độc tố sinh thái học

Độc tính cấp tính đối với thủy sinh vật : **Rất độc đối với thủy sinh vật.**

Độc tính thủy sinh lâu dài : **Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.**

chưa có dữ liệu

		Trang: 12
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

Tính bền vững và phân hủy

BENZENESULFONIC ACID, MONO-C16-24-ALKYL DERIVS., CALCIUM SALTS:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: **Không dễ phân huỷ sinh học.**
Phân hủy sinh học: **8 %**
Thời gian phơi nhiễm: **28 d**

PHOSPHORODITHIOIC ACID, MIXED O,O-BIS(1,3-DIMETHYLBUTYL AND ISO-PR) ESTERS, ZINC SALTS:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: **Không dễ phân huỷ sinh học.**
Phân hủy sinh học: **1.5 %**
Thời gian phơi nhiễm: **28 d**
Phương pháp: **OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B**

chưa có dữ liệu

Tiềm năng tích lũy sinh học

CATALYTIC DE WAXED HEAVY PARAFFINIC OIL (PETROLEUM):

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: **> 3.5**

BENZENESULFONIC ACID, MONO-C16-24-ALKYL DERIVS., CALCIUM SALTS:

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: **10.9**

PHOSPHORODITHIOIC ACID, MIXED O,O-BIS(1,3-DIMETHYLBUTYL AND ISO-PR) ESTERS, ZINC SALTS:

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: **0.56**

chưa có dữ liệu

Tính biến đổi trong đất

chưa có dữ liệu

Các ảnh hưởng có hại khác

chưa có dữ liệu

Sản phẩm:


Các thông tin sinh thái khác : chưa có dữ liệu

13. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Lời khuyên chung : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Các bao bì đã nhiễm hoá chất : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

		Trang: 13
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Các quy định vận tải quốc tế

REGULATION

ID NUMBER	PROPER SHIPPING NAME	*HAZARD CLASS	SUBSIDIARY HAZARDS	PACKING GROUP	MARINE POLLUTANT / LTD. QTY.

INTERNATIONAL AIR TRANSPORT ASSOCIATION - CARGO

Hàng hóa không nguy hiểm

INTERNATIONAL AIR TRANSPORT ASSOCIATION - PASSENGER

Hàng hóa không nguy hiểm

INTERNATIONAL MARITIME DANGEROUS GOODS

Hàng hóa không nguy hiểm

UN_DG

Hàng hóa không nguy hiểm

*ORM = ORM-D, CBL = COMBUSTIBLE LIQUID

Chất gây ô nhiễm biển	không
-----------------------	-------


Mô tả hàng hóa nguy hiểm (nếu có chỉ định ở trên) có thể không phản ánh số lượng, sử dụng cuối cùng hoặc khu vực cụ thể trường hợp ngoại lệ có thể được áp dụng. Tham khảo tài liệu vận chuyển cho các mô tả cụ thể với chuyến hàng.

15. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

: CATALYTIC DE WAXED HEAVY
PARAFFINIC OIL (PETROLEUM)
STEARIC ACID
POLYETHOXYLATE
AROMATIC HYDROCARBON

		Trang: 14
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

ARSENIC
CADMIUM

Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:

- DSL : Tất cả các thành phần của sản phẩm này đều có trong Danh sách DSL do Canada ban hành
- AICS : Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
- ENCS : Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
- KECI : Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
- PICCS : Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
- IECSC : Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
- TSCA : Trong danh mục kiểm kê TSCA

Các kiểm kê

AICS (Úc), DSL (Canada), IECSC (Trung Quốc), REACH (Liên minh Châu Âu), ENCS (Nhật Bản), ISHL (Nhật Bản), KECI (Hàn Quốc), NZIoC (New Zealand), PICCS (Philippin), TCSI (Đài Loan), TSCA (Hoa Kỳ)

16. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC


Thông tin khác

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018

Toàn bộ nội dung các phần trình bày - H

- H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.
- H315 Gây kích ứng da.
- H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.
- H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H361 Nghi ngờ gây tổn thương khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
- H400 Rất độc đối với thủy sinh vật.
- H401 Độc đối với thủy sinh vật.
- H410 Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.
- H411 Độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

Các thông tin khác : Thông tin thu thập được ở đây được tin tưởng là chính xác nhưng không bảo đảm có nguồn gốc từ công ty hay không.


Trang: 15	
	
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
	Ngày in: 17.11.2018
	SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50	Phiên bản: 2.0
881119	

Người dùng nên tìm hiểu cho rõ trước khi cần dùng đến xem thông tin này có mới nhất hay không, có áp dụng được hay không, và thích hợp với hoàn cảnh của mình hay không. Bản Thông Tin An Toàn (SDS) này do Phòng Sức khỏe và An toàn của Valvoline soạn thảo.

Nguồn dữ liệu chính dùng để lập Phiếu Dữ liệu An toàn

Danh sách các chữ viết tắt và từ viết tắt mà có thể được, nhưng không phải nhất thiết phải là, được sử dụng ở trong bản tài liệu về an toàn:

ACGIH: Hiệp Hội Các Nhà Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ
 BEI : Chỉ Số Tiếp Xúc Sinh Học
 CAS: Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Về Hóa Học (Chi Nhánh của Hội Hóa Học Hoa Kỳ).
 CMR: Gây ung thư, Gây đột biến gen hoặc Độc cho sinh sản
 Ecxx: Nồng Độ Gây Tác Dụng cho xx phần trăm đối tượng thử nghiệm
 FG: Hạng thực phẩm
 GHS: Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu Về Phân Loại và Ghi Nhận Hóa Chất.
 Tiêu Ngữ H: Tiêu Ngữ Hiểm Họa (H-statement)
 IATA: Hiệp Hội Vận Tải Hàng Không Quốc Tế.
 IATA-DGR: Quy định về Hàng hóa nguy hiểm của “Hiệp Hội Vận Tải Hàng Không Quốc Tế” (IATA).
 ICAO: Tổ Chức Hàng Không Dân Dụng Quốc Tế
 ICAO-TI (ICAO): Hướng Dẫn Kỹ Thuật của “Tổ Chức Hàng Không Dân Dụng Quốc Tế”
 ICxx: Nồng Độ Ưc Chế xx phần trăm đối tượng thử nghiệm của một chất
 IMDG: Quy Định về Vận Chuyển Quốc Tế đối với Hàng Hóa Nguy Hiểm
 ISO: Tổ Chức Tiêu Chuẩn Hóa Quốc Tế
 LCxx: Nồng Độ Tử Vong cho xx phần trăm đối tượng thử nghiệm
 LDxx: Liều Tử Vong cho xx phần trăm đối tượng thử nghiệm.
 logPow: hệ số phân tách octan-nước
 N.O.S. : Nếu Không Có Chỉ Định Nào Khác
 OECD: Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
 OEL: Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
 PBT: Bền, Tích Tụ Sinh Học và Độc
 PEC: Nồng Độ Dự Đoán Có Tác Dụng
 PEL: Giới Hạn Tiếp Xúc Cho Phép
 PNEC: Nồng Độ Dự Đoán Không Tác Dụng
 PPE: Trang Bị Bảo Hộ Lao Động
 Tiêu Ngữ P: Tiêu Ngữ Đề Phòng (P-statement)
 STEL: Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn
 STOT: Độc Tính Với Cơ Quan Đích Đặc Hiệu
 TLV: Giới Hạn Ngưỡng
 TWA: Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc theo thời gian
 vPvB: Rất Bền và Rất Tích Tụ Sinh Học
 WEL: Mức Tiếp Xúc Tại Nơi Làm Việc

		Trang: 16
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT		Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/22/2018
		Ngày in: 17.11.2018
		SỐ PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT: 000000157877
ALL FLEET PREMIUM 20W50		Phiên bản: 2.0
881119		

AU OEL : Úc. Tiêu Chuẩn Tiếp Xúc Tại Nơi Làm Việc của Các Chất Gây Ô Nhiễm Không Khí.
 CN OEL : Trung Quốc. Nghề nghiệp Giới Hạn Tiếp Xúc
 HK OEL : Hồng Kông. Quy Định về Thực Hiện Kiểm soát Tạp chất trong Không Khí (Các Hóa Chất) tại Nơi Làm Việc
 IN OEL : Ấn Độ. Mức cho phép của một số hóa chất nhất định tại môi trường làm việc.
 ID OEL : Indonesia. Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
 JPJSOH OEL : Nhật Bản. Hội Sức Khỏe Nghề Nghiệp Nhật Bản. Đề Nghị các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
 JPISHL OEL : Nhật Bản. Mức Kiểm Soát Bằng Biện Pháp Hành Chính
 KOR OEL : Hàn Quốc. Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
 MY OEL : Malaysia. An Toàn và Sức Khỏe Nghề Nghiệp (Công Dụng và Tiêu Chuẩn Tiếp Xúc của Hóa Chất Nguy Hiểm cho Sức Khỏe)
 NZ OEL : New Zealand. Tiêu Chuẩn Tiếp Xúc Tại Nơi Làm của các Chất Gây Ô Nhiễm Không Khí
 PH OEL : Philipin. Giới Hạn Ngưỡng của các Chất Gây Ô Nhiễm Không Khí
 SG OEL : Singapore. Đạo Luật về An Toàn và Sức Khỏe tại Nơi Làm Việc - Giới Hạn Tiếp Xúc Cho Phép của những Chất Độc trong Bảng Thứ Nhất
 TW OEL : Đài Loan. Tiêu Chuẩn về Nồng Độ của các Chất Nguy Hiểm Trong Không Khí tại Nơi Làm Việc
 TH OEL : Thái Lan. Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
 VN OEL : Việt Nam. Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp